

Bản án số: **136/2022/DS-ST**

Ngày: 07/9/2022

V/v: *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thùy Dương Ngọc Anh

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Phạm Văn Minh
2. Ông Nguyễn Xuân Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lệ Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Long Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19/4/2022 và 07/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Long Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 160/2021/TLST-DS ngày 13/12/2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-DS ngày 28/3/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2022/QĐST-DS ngày 19/4/2022, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 05/2022/QĐST-DS ngày 13/5/2022 và Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 11/2022/QĐST-DS ngày 25/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh S

Địa chỉ: phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B

Địa chỉ: phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 30/11/2021 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, Nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh S trình bày:** Ngày 16/7/2013 ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị B có lập “Hợp đồng đặt cọc” nhận chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất của bà B tại thôn Ái Mộ, xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm, nay là số nhà ABC ngõ Y phố X, phường Bồ Đề, quận

Long Biên, Hà Nội với số tiền khi đặt cọc là 50.000.000 đồng, số tiền mua bán là 300.000.000 đồng, thỏa thuận trả tiền mua bán làm nhiều lần trong vòng 06 tháng để hoàn thành việc mua bán. Từ khi đặt cọc, ông S đã chuyển cho bà B 22 lần tiền (từ 16/7/2013 đến 23/9/2015) với tổng số tiền là 281.000.000 đồng, cùng số tiền 20.000.000 đồng bà B vay của ông S vào ngày 05/6/2013. Ngày 23/9/2013, ông S và bà B cùng thống nhất số tiền 301.000.000 đồng bà B đã nhận đặt cọc từ ông S là bằng số tiền mua đất 300.000.000 đồng. Do bà B không chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo thỏa thuận đặt cọc, nên đã chấp nhận số tiền phạt cọc là 300.000.000 đồng, tổng số tiền bà B có nghĩa vụ phải trả cho ông S là 601.000.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 18/10/2012 ông S còn bảo lãnh cho bà B vay số tiền 350.000.000 đồng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Phòng Giao dịch Khâm Thiện, Chi nhánh Nam Hà Nội.

Tính đến năm 2019, tổng số tiền nợ của khoản tiền cọc, phạt cọc, tiền bảo lãnh trả nợ cho khoản vay của ngân hàng mà bà B có nghĩa vụ phải trả lại cho ông S là 951.000.000 đồng. Do bà B trình bày hoàn cảnh khó khăn nên ông S đã thống nhất số tiền bà B còn nợ tính đến thời điểm năm 2019 là 900.000.000 đồng, tại thời điểm thống nhất đó, bà B trả cho ông S 80.000.000 đồng nên số tiền bà B còn nợ lại ông S là 820.000.000 đồng.

Ngày 24/9/2019, bà B cần tiền chi phí việc cá nhân nên có vay ông S thêm 25.000.000 đồng. Do vậy, tính đến ngày 24/9/2019 tổng số tiền bà B còn nợ ông S là 845.000.000 đồng.

Sau nhiều lần tìm gặp và yêu cầu bà B trả nợ nhưng bà B không trả. Ông S đã khởi kiện và đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho tôi số nợ là **845.000.000 đồng** (*tám trăm bốn mươi lăm triệu đồng*).

* **Bị đơn là bà Nguyễn Thị B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không giao nộp văn bản ý kiến, phiên họp công khai, chứng cứ lần thứ nhất từ chối làm việc, lần triệu tập phiên họp thứ hai đã vắng mặt nên Tòa án không tiến hành ghi được lời khai, ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa:

* **Nguyên đơn** giữ yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông S số tiền là **845.000.000 đồng** (*tám trăm bốn mươi lăm triệu đồng*).

* **Bị đơn** trình bày: Giữa bà và ông Nguyễn Thanh S chỉ có quan hệ vay mượn duy nhất số tiền 25.000.000 đồng vào ngày 24/9/2019, mục đích vay để thuê luật sư bảo vệ cho bà trong vụ kiện hành chính ở Tòa án Hà Nội. Giấy thỏa thuận ngày 24/9/2019 đúng là chữ ký của bà, nội dung vay số tiền 25 triệu đúng theo yêu cầu của bà, tuy nhiên phần “chốt nợ” ghi “*bà B còn nợ 820.000.000 đồng và số tiền vay hôm nay*” là do ông S tự đánh máy, in ra, bà tin người và một phần do mắt kém nên không đọc lại đã ký vào Giấy thỏa

thuận đó. Khi vay số tiền 25 triệu đồng, tôi thỏa thuận nếu lấy được tiền đền bù hoặc lấy lại đất thì tôi sẽ trả ông ấy gấp đôi là 50 triệu đồng, nhưng không hiểu sao ông S lại tự ý viết nội dung như vậy.

Đối với số tiền 820.000.000 đồng mà ông S nêu trong Giấy thỏa thuận ngày 24/9/2019 bản chất không phải là quan hệ vay mượn giữa bà và ông S, mà phát sinh từ việc bà có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn PGD Khâm Thiên – Chi nhánh Nam Hà Nội do ông S là giám đốc số tiền 350.000.000 đồng vào năm 2012 nhưng chậm trả nên ông S đã hướng dẫn bà viết các giấy biên nhận vay tiền từ ngày 05/6/2013 đến ngày 23/9/2015, toàn bộ số tiền này là khoản tiền lãi ngoài mà ông S tự tính toán và số tiền ông S nói phải đi ngoại giao để xin giãn nợ cho tôi chứ không phải tiền vay, tôi không được nhận những khoản tiền này.

Đối với Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 16/7/2013 giữa tôi với ông Nguyễn Thanh S, tôi thừa nhận đây là chữ ký của tôi nhưng nội dung là tôi không đọc, ông S giải thích cho tôi đây là văn bản xin khất nợ ngân hàng chứ không phải đặt cọc bởi vì mảnh đất của tôi giá trị gần chục tỷ, nhưng ông S ghi thỏa thuận trong đó giá mua bán là 300 triệu đồng là không đúng.

Về việc chốt nợ số tiền 900 triệu đồng vào năm 2019: Trước đó ông S có nói miệng với tôi là cộng tất cả tiền gốc vay ngân hàng và lãi do ông S tính theo lãi ngoài thì tôi còn nợ ông S 900 triệu đồng, nhưng đây không phải là tiền tôi vay ông S mà là tiền ông S tự tính khoản gốc vay ngân hàng và lãi ông S tự tính như tôi đã trình bày ở trên, sau đó tôi đã trả được ông S 80 triệu đồng, ông S tự trừ đi nên số tiền còn lại là 820 triệu đồng.

Ngoài ra, vào năm 2014 tôi nhận tiền bồi thường lấy đất làm đường, khi ấy tôi đang nợ ngân hàng 350 triệu đồng (tiền gốc) tôi đề nghị ông S cho tôi trả đỡ ngân hàng 200 triệu đồng, ông S đi cùng tôi lấy tiền bồi thường và cầm số tiền đó, hẹn tôi hôm sau đến ngân hàng thì sẽ có giấy biên nhận, nhưng sau đó ông S không viết giấy biên nhận số tiền 200 triệu đồng này cho tôi. Hiện tại số tiền nợ ngân hàng 350 triệu đồng tôi vẫn chưa trả được.

*** Về thỏa thuận** “hẹn khi xử án xong, có tiền đền bù đất bà B sẽ trả nợ ông S tối thiểu 50% số tiền được đền bù đất. Nếu số tiền đền bù đất cao hơn 150% số tiền nợ ông S thì bà B sẽ trả hết nợ ông S (bà B còn nợ 820.000.000 đồng và số tiền vay hôm nay)”, ông S và bà B cùng thống nhất giải thích rằng thỏa thuận này có giá trị đối với số tiền vay 25 triệu đồng vào ngày 24/9/2019. Các bên đương sự cùng khẳng định số tiền đền bù đất được nhắc đến tại Giấy thỏa thuận ngày 24/9/2019 là đền bù cho dự án “Bệnh viện chuyên khoa ung bướu kỹ thuật thẩm mỹ ngàn năm Thăng Long tại ô đất có ký hiệu C2-2/CKK02 phường Bồ Đề, quận Long Biên”.

Bà B trình bày: Theo Phương án chi tiết bồi thường thì tôi chỉ được nhận hơn 100 triệu đồng, nhưng tôi không đồng ý nên đã khởi kiện vụ án

hành chính, đến nay đã xử phúc thẩm rồi nhưng tôi không được nhận bản án, đất thì đã cưỡng chế thu hồi, nhưng tôi không đồng ý cho Công ty TNHH ngàn năm Thăng Long lấy đất của tôi nên không liên hệ với Trung tâm quỹ đất quận để nhận tiền đền bù, do vậy chưa trả được ông S số tiền 25 triệu vay của ông S vào ngày 24/9/2019.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị B xác nhận nợ 25 triệu đồng nhưng hiện chưa có tiền để trả, còn số tiền 820.000.000 đồng bà không đồng ý, đề nghị HĐXX bác yêu cầu của nguyên đơn.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Long Biên phát biểu:**

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Tòa án nhân dân quận Long Biên thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác minh thu thập chứng cứ, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng cho VKS và đương sự đúng quy định. Tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: bị đơn không chấp hành nghĩa vụ tố tụng.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 26 BLTTDS, các Điều 302 và 305 BLDS năm 2005, Nghị quyết 326 về án phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 845 triệu đồng, bị đơn được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn khởi kiện về việc đòi tài sản (tiền) phát sinh từ “Giấy thỏa thuận” ghi ngày 24/9/2019. Đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận Long Biên, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Long Biên theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[1.2] *Về thời hiệu khởi kiện:* Yêu cầu của Nguyên đơn là đòi tài sản phát sinh từ hợp đồng vay mượn, việc thỏa thuận vay tiền giữa hai bên được lập làm nhiều văn bản, bản cuối cùng là ngày 24/9/2019. Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S ghi ngày 30/11/2021 và nộp trực tiếp cho Tòa án.

Theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự thì đơn khởi kiện của ông S nằm trong thời hiệu khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có ý kiến, yêu cầu gì về thời hiệu khởi kiện theo Điều 181 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 149 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] *Về việc áp dụng pháp luật:* Giao dịch dân sự được thực hiện trong một khoảng thời gian dài kể từ năm 2013 đến nay, căn cứ vào các Điều b và d Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhận được Đơn trình bày của bà Giáp Thị Q và bà Thịnh Thu P.

- Bà Giáp Thị Q là vợ ông S tại thời điểm ông S cho bà B vay tiền, đồng thời bà Q là một trong hai chủ tài sản đã thế chấp tài sản của mình để bảo đảm cho khoản vay của bà B tại ngân hàng. Bà Q và ông S đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 542/2016/QĐ-CA ngày 26/10/2016. Tại đơn đề nghị ghi ngày 28/3/2022, bà Q trình bày “...năm 2016 chúng tôi cũng tự giải quyết xong phần công nợ và tài sản của hai vợ chồng chúng tôi”, “chuyện nợ nần và khởi kiện nhau với bà Nguyễn Thị B... là chuyện riêng của ông Nguyễn Thanh S... không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của tôi... Do đó, tôi từ chối tham gia việc giải quyết tranh chấp về công nợ giữa ông S và bà B... Kính đề nghị Quý Tòa án không đưa tôi tham gia vào vụ án...”.

- Bà Thịnh Thu P là vợ (hiện tại) của ông Nguyễn Thanh S trình bày: việc ông S cho bà B vay tiền là tiền cá nhân của ông S trước khi kết hôn với bà P, bà không liên quan nên đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Vì vậy, Tòa án không xác định bà Giáp Thị Q và bà Thịnh Thu P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trường hợp giữa bà Q, bà P và ông S có tranh chấp về khoản tiền cho vay này sẽ được giải quyết bằng vụ việc khác khi có yêu cầu.

[2] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

[2.1] Đối với số tiền vay 25.000.000 đồng vào ngày 24/9/2019, bị đơn thừa nhận nghĩa vụ trả nợ, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2.2] Đối với số tiền 820.000 đồng tại phần ghi “**bà B còn nợ 820.000.000 đồng...**”, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.2.1] Nguyên đơn giải trình đây là tổng số tiền bà B vay, đặt cọc, phạt cọc và tiền ông S nhận nghĩa vụ trả nợ cho bà B tại ngân hàng phát sinh từ hợp đồng thế chấp tài sản, được hai bên (ông S và bà B) thống nhất chốt nợ với nhau vào năm 2019. Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp ngoài Giấy thỏa thuận ngày 24/9/2019 còn có Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng

quyền sử dụng đất ngày 16/7/2013; Các giấy thỏa thuận vay tiền ngày 05/6/2013, 24/7/2013, 19/8/2013, 13/9/2013, 24/9/2013, 14/10/2013, 25/10/2013, 27/11/2013, 23/12/2012, 21/01/2014, 13/02/2014, 04/7/2014, 13/7/2014, 26/9/2014, 02/10/2014, 16/11/2014, 22/8/2015, 24/8/2015, 27/8/2015, 16/9/2015, 23/9/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của bà B tại Chi nhánh ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Nam Hà Nội – Phòng giao dịch Khâm Thiên vào năm 2012; 03 chứng từ giao dịch ngày 28/3/2022 với tổng số tiền là 399.305.375 đồng.

Bà B công nhận chữ ký của mình tại Giấy thỏa thuận ngày 24/9/2019, Hợp đồng đặt cọc ngày 16/7/2013 nhưng cho rằng không đọc nội dung đã ký và cho rằng các giấy thỏa thuận vay tiền từ năm 2013 đến 2015 là do ông S hướng dẫn bà viết như vậy. Xét việc bà B tự nguyện ký vào văn bản thỏa thuận, không có căn cứ cho rằng tại thời điểm giao kết văn bản thỏa thuận nêu trên, bà B không có năng lực hành vi dân sự.

[2.2.2] Đối với việc ông S thế chấp tài sản của mình cho khoản vay của bà B tại ngân hàng, bà B không công nhận vì cho rằng khoản vay của bà có được đảm bảo bằng chính tài sản của mình và bà “không khiến” ông S phải trả nợ hộ, đồng thời giao nộp cho Tòa án “Hợp đồng thế chấp tài sản” ghi ngày 15/10/2012, giữa bên nhận thế chấp là PGD Khâm Thiên – Chi nhánh NHNo&PTNT Nam Hà Nội, bên thế chấp là bà Nguyễn Thị B (bản photo).

Ông S trình bày do thừa đất mà bà B mang đi thế chấp chưa được sang tên sổ đỏ cho bà B mà vẫn đứng tên chủ cũ (bà Gái) nên không đăng ký giao dịch bảo đảm được, bà B vì quá cần tiền nên nhờ ông S thế chấp tài sản của vợ chồng ông S để bà B được vay tiền. Do bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ dẫn đến ông S có nguy cơ bị mất nhà đất đã thế chấp cho ngân hàng, nên giữa ông S và bà B mới có thỏa thuận để ông S trả nợ ngân hàng thay cho bà B và bà B nhận nghĩa vụ thanh toán lại khoản tiền đó cho ông S.

Bà B không thừa nhận Hợp đồng thế chấp tài sản của ông S để đảm bảo cho khoản vay của mình, đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và thời điểm ký trên Hợp đồng thế chấp nêu trên. Tại Kết luận giám định số 183/KL-KTHS ngày 18/8/2022 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận:

5.1. Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị B dưới mục “Bên vay vốn (Bên C)” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị B trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký, viết ra.

5.2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Giám định tư pháp năm 2012 và điểm d khoản 1 Điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Viện khoa học hình sự từ chối thực hiện giám định thời điểm lập và ký trên Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 12/10/2012 trên mẫu cần giám định ký hiệu A (do hiện nay Viện khoa học hình sự chưa giải quyết được yêu cầu nêu trên).

Do vậy, có căn cứ để xác định bà B đã đồng ý và đề nghị ông S thế chấp tài sản của ông S cho khoản vay của bà B tại ngân hàng nông nghiệp.

Mặt khác, tại Văn bản số 605/NHNo NHN-KTKSNB ngày 31/5/2022 của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội, thể hiện: *ngày 18/10/2012 Ngân hàng No&PTNT Nam Hà Nội – PGD Khâm Thiên và bà Nguyễn Thị B ký kết Hợp đồng tín dụng số 1463-LAV-201200373, theo đó ngân hàng cho bà B vay 350 triệu đồng. Khoản vay của bà B có tài sản bảo đảm là QSD đất, QSH nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BK885343 do UBND huyện Yên Thế, Bắc Giang cấp ngày 30/8/2012... Từ ngày giải ngân đến ngày 27/3/2022, bà Nguyễn Thị B không trả gốc và lãi theo cam kết trong hợp đồng tín dụng nên khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn... Ngày 28/3/2022 ông Nguyễn Thanh S đã trả toàn bộ gốc và lãi khoản vay của bà Nguyễn Thị B... số tiền là **399.305.375 đồng** (ba trăm chín mươi chín triệu, ba trăm linh năm nghìn, ba trăm bảy năm đồng). Sau khi ông S tất toán khoản vay.... ngân hàng đã giải chấp và trả lại GCN...”*

Như vậy, hồ sơ tại ngân hàng thể hiện tài sản đảm bảo cho khoản vay của bà B là nhà đất tại Bắc Giang của vợ chồng ông S, bà Q. Bản thân bà B tại phiên tòa cũng thừa nhận “Sổ đỏ” của thửa đất trong “Hợp đồng thế chấp tài sản” ghi ngày 15/10/2012 hiện bà đang giữ bản chính, nên không có căn cứ xác định bà B thế chấp chính tài sản của mình cho khoản vay theo Hợp đồng số tín dụng số 1463-LAV-201200373 ngày 18/10/2012 tại Ngân hàng No&PTNT Nam Hà Nội – PGD Khâm Thiên.

[2.2.3] Xét Hợp đồng Hợp đồng đặt cọc ngày 16/7/2013, các giấy thỏa thuận vay tiền từ năm 2013 đến 2015 cũng như việc ông S đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngân hàng thay cho bà B là có thật. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ. Mặt khác bản thân bà B cũng thừa nhận trước thời điểm lập văn bản ngày 24/9/2019 thì ông S có “nói miệng” với bà là cộng tất cả tiền gốc vay ngân hàng và lãi thì bà B còn nợ ông S 900 triệu đồng, sau đó bà B đã trả 80 triệu, ông S tự trừ đi nên số tiền còn lại là 820 triệu đồng. Do vậy có đủ cơ sở để xác định: ngoài số tiền vay 25 triệu đồng vào ngày 24/9/2019, thì bà B còn nợ ông S 820 triệu đồng và được các bên thỏa thuận “chốt nợ” cùng ngày 24/9/2019.

[2.2.4] Đối với số tiền 200 triệu đồng bà B cho rằng đã trả cho khoản vay của ngân hàng thông qua ông S vào 2014. Ông S không thừa nhận. Ngoài lời khai thì bà B không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Do vậy không có căn cứ để xem xét.

[2.3] Như vậy, có đủ cơ sở để xác định giữa ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị B có xác lập thỏa thuận về vay tài sản, số tiền vay nợ cụ thể tính đến ngày 24/9/2019 là 820.000.000đ + 25.000.000đ = 845.000.000 đồng (*tám trăm bốn mươi lăm triệu đồng*). Theo nội dung Giấy thỏa thuận nêu trên thì giữa các bên không thỏa thuận về lãi, lãi suất, không có tài sản bảo đảm.

[2.4] Về thời hạn trả nợ trong Giấy thỏa thuận thể hiện *“hẹn khi xử án xong, có tiền đền bù đất bà B sẽ trả nợ ông S tối thiểu 50% số tiền được đền bù đất. Nếu số tiền đền bù đất cao hơn 150% số tiền nợ ông S thì bà B sẽ trả hết nợ ông S”*. Tại phiên tòa các đương sự đều xác nhận thỏa thuận trả nợ nêu trên chỉ áp dụng cho khoản vay 25.000.000 đồng vào ngày 24/9/2019, số tiền đền bù đất được nhắc đến tại thỏa thuận này là đền bù cho dự án “Bện viện chuyên khoa ung bướu kỹ thuật thẩm mỹ ngàn năm Thăng Long tại ô đất có ký hiệu C2-2/CCL02 phường Bồ Đề, quận Long Biên”.

Theo lời khai của bà B tại phiên tòa thì: phần diện tích đất của bà B tại dự án nêu trên đã cưỡng chế thu hồi nhưng bà B chưa nhận số tiền đền bù của dự án này.

Xét thỏa thuận về kỳ hạn vay nêu trên thuộc trường hợp giao dịch dân sự có điều kiện, việc bà B không chủ động nhận tiền đền bù là *“hành vi cố ý cản trở trực tiếp hoặc gián tiếp”* và được *“coi như điều kiện đó đã xảy ra”*, theo quy định tại Điều 120 của Bộ luật Dân sự. Mặt khác, tại phiên tòa bà B cũng đồng ý với yêu cầu của ông S đối với khoản tiền 25 triệu đồng này. Căn cứ Khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự thì ông S có quyền khởi kiện đòi nợ.

[2.5] Xét số tiền 820.000.000 đồng được các bên thỏa thuận chốt nợ tại văn bản ngày 24/9/2019 là thỏa thuận vay vay không kỳ hạn theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự, theo đó bên cho vay có quyền đòi nợ bất kỳ lúc nào và chỉ việc thông báo cho nhau một thời gian hợp lý, trong vụ án này các bên không có thỏa thuận khác. Theo Điểm a Khoản 3 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử xác định “thời gian hợp lý” được tính từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bà B (ngày 17/12/2021) đến ngày ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử (28/3/2022). Do vậy, ông S có quyền khởi kiện đòi nợ.

[2.6] Căn cứ vào các Điều 398, 401, 463 của Bộ luật Dân sự, thỏa thuận về vay nợ giữa ông S và bà B có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết. Do bà Nguyễn Thị B không thực hiện việc trả nợ nên đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – ông Nguyễn Thanh S, buộc Bị đơn – bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh S số tiền nợ là **845.000.000 đồng** (*tám trăm bốn mươi lăm triệu đồng*) là phù hợp với quy định tại các Điều 166, 357, 463 và 466 của Bộ luật Dân sự.

[3] Nguyên đơn không yêu cầu về tiền lãi chậm trả, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn là người cao tuổi và có đơn đề nghị, nên miễn án phí cho bị đơn theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[5] Bị đơn có mặt tại phiên tòa ngày 19/4/2022, vắng mặt tại phiên tòa ngày và khi tuyên án ngày 07/9/2022 nhưng không có lý do. Để đảm bảo quyền lợi cho đương sự, thời hạn kháng cáo của bị đơn được tính như đối với trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 120, 166, 357, 398, 400, 401, 463, 466, 469, 470 và 688 của Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 và các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh S.

Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Thanh S số tiền **845.000.000 đồng** (*tám trăm bốn mươi lăm triệu đồng*) phát sinh từ “Giấy thỏa thuận” ghi ngày 24/9/2019.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nợ gốc, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bị đơn là bà Nguyễn Thị B được miễn án phí.

4. Ông Nguyễn Thanh S có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :

- TAND Tp. Hà Nội;
- VKS Q. Long Biên,
- VKS Tp. Hà Nội;
- Chi cục THADS Q. Long Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

Nguyễn Hoàng Thùy Dương Ngọc Anh